

Kāichūn
Kāiguó
Kāibá
Kāihuā
Kāichuáng
Kāicǎi
Kāifàng
Kāibān

现代汉语词典

Kāifā
Kāidào

XIANDAI HANYU CIBIAO

现代汉语词典

主编 刘源

编者 马广申 吴青 梁南元

姚士全 孙伟 杨铁鹰

主审 周有光 副主审 傅洪畴

中国标准出版社

期

封面题字 王力

责任编辑 杜青莲

封面设计 赵鸿月

现代汉语词表

主编 刘源

编者 马广申 吴青 梁南元

姚士全 孙伟 杨铁鹰

主审 周有光 副主审 傅洪畴

*

中国标准出版社出版
(北京复外三里河)

北京通县台湖印刷厂印刷

新华书店北京发行所发行 各地新华书店经售

*

开本 850 × 1168 1/32 印张 49⁷/₈ 字数 2,000,000

1984年10月第一版 1984年10月第一次印刷

印数 1— [精] 21,000
[平] 5,000

*

书号: 15169·3 - 278 定价 [精] 12.50元
[平] 11.40元

*

标目 [精] 4—1
[平] 4—2

268085

H1
12

前 言

《现代汉语词表》是一本由科技工作者编辑，为科技工作应用的词表。它收有各类术语和一般汉语词约十万条，附有单音节词表、同音同调词表等资料。

本词表的目的主要是为计算机中文信息处理作参考。进行人工智能、机器翻译、计算机文献处理等工作也都需要这样一本词表。由于主要供计算机中文信息处理作参考，本词表收录了许多普通词典所不收的词条。

近三十年来，自然科学和社会科学相互渗透，形成了各门边缘科学。这本词表体现了这一新趋势在词汇学方面的发展。它对文化和教育，对推广普通话，对文字改革也会有一定的良好影响。我认为这是一件值得进行的工作，所以写这篇序言表示提倡。

王 力

一九八三年十月十日

编 者 的 话

为适应信息化时代的需要，我们编写了这本《现代汉语词表》。本词表是为研究中文信息处理的科技工作者和社会科学工作者编写的。全书共收集一般技术术语和通用词汇约十万条，其中包括同音同调词一万二千多条、单音节词二千多条，是目前国内收词量较多的一本书。词表中的词汇都以标调的汉语拼音书写，由于汉语分词法的标准尚未正式制订，本书中的分词连写法还只是一种尝试。

《现代汉语词表》是通过对近年来国内公开发行的各类中外词典及报章杂志所收最新词汇进行整理、去重、综合处理后，按音序排列进行编辑的，它是我们编写的汉字信息库丛书中的第一本书。由于时间紧，收词量大，涉及面广，我们的水平又有限，所以这本词表一定会存在缺点或错误，我们热诚期望读者提出宝贵意见。

编 者

1984年3月

几 点 说 明

- 一、本词表收词对象主要包括二十多部国内外的辞书。出版本词表的目的是给推广普通话和汉字信息处理提供方便。
- 二、本词表收双音节、三音节和三音节以上的词和词组，包括专科名词术语和国内外重要地名共九万余条。单字词见附录 2。
- 三、词条按音序排列，词条首字相同的排在一起。
- 四、轻声和不标调的音节排在阴、阳、上、去音节前面。
- 五、a，o，e 开头的音节跟前面的音节用隔音符号隔开。
- 六、专名和地名第一个字母大写，分为几段的各段的第一个字母大写。
- 七、单个汉字后面括号内酌注繁体字和异体字。
- 八、本词表的内容分为：
 1. 部首检字表。
 2. 词表正文。
 3. 附录。其中有同音同调词表和单音节词表及汉语拼音方案。

总目

几点说明	2
音节表	3
新旧字形对照表	29
部首检字表	30
词表正文	1—3531
附录1 同音同调词表	1449
附录2 单音节词表	1521
附录3 汉语拼音方案	1531

音·节·表

(音节右边的号码指词表正文页码)

A		bào	34	bó	78	chà	114	chōng	150	cǐ	173
		báo	36	bó	81	chài	115	chōng	150	cí	174
a	1	bào	37	bō	83	chái	115	chōu	150	cōng	175
ai	2	bào	40	bō	83	chài	115	chóu	151	cóng	176
ái	3	bēi	43	bū	84	chān	116	chōu	153	còu	177
ǎi	3	bēi	44	bū	84	chān	116	chōu	153	cū	178
ai	4	bèi	45	bù	85	chān	117	chú	154	cú	179
ān	5	bēn	48			chān	118	chú	157	cù	179
àn	7	bēn	49			chāng	119	chǔ	158	cuān	180
àn	7	bēn	51	cā	96	chāng	119	chǔ	159	cuān	180
āng	10	bēng	51	cǎ	96	chāng	123	chuā	160	cuān	180
āng	10	bēng	51	cǎi	96	chāng	124	chuāi	160	cui	181
àng	10	bēng	52	cài	96	cháo	125	chuái	160	cui	181
áo	10	bí	52	cǎi	98	cháo	127	chuāi	160	cui	182
áo	10	bí	52	cài	99	cháo	128	chuái	160	cūn	182
áo	11	bí	53	cān	100	chē	129	chuān	160	cún	183
		bí	56	cān	101	chē	130	chuān	161	cūn	183
B		biān	61	cān	102	chē	130	chuān	163	cūn	184
bā	13	biān	63	cān	103	chēn	131	chuān	164	cuò	184
bā	15	biān	64	cāng	103	chēn	131	chuāng	164	cuò	184
bā	16	biào	67	cāng	104	chēn	133	chuāng	164	cuò	184
bā	17	biǎo	69	cāo	104	chēn	133	chuāng	165		
bái	18	biào	71	cáo	105	chéng	134	chuàng	165		
bái	18	biē	71	cǎo	106	chéng	135	chuí	165	dǎ	186
bái	23	bié	71	cè	107	chéng	140	chuí	166	dá	186
bái	25	biē	72	cēn	109	chéng	140	chūn	167	dǎ	187
bān	26	bié	72	cén	110	chí	140	chún	168	dà	191
bān	28	bīn	72	céng	110	chí	142	chūn	169	dài	201
bān	29	bīn	73	céng	110	chí	143	chuò	169	dài	201
bāng	32	bīng	73	chá	110	chí	144	chuò	170	dài	201
bāng	33	bīng	76	chá	112	chōng	146	cí	170	dān	204
bāng	33	bīng	77			chóng	148	cí	170	dān	207

4 音节表

dàn	208	dú	258	fēi	302	gēng	358	hái	405	huái	459
dàng	210	dù	259	fēi	302	gēng	359	hái	405	huàn	460
dǎng	211	duān	260	fēi	303	gèng	359	hǎi	406	huán	460
dàng	212	duǎn	260	fēn	305	gòng	359	hài	411	huǎn	461
dào	213	duàn	261	fēn	309	gōng	367	hǎn	411	huàn	462
dào	214	duì	263	fēn	309	gòng	367	hán	412	huáng	464
dào	214	duì	263	fēn	310	gōu	369	hǎn	414	huáng	464
dào	215	dùn	266	fēng	311	gōu	370	hàn	414	huǎng	468
de	218	dēn	266	fēng	317	gòu	371	háng	416	huáng	469
dē	218	dùn	266	fēng	317	gū	372	háng	416	huí	469
dē	218	duó	267	fēng	317	gú	374	háng	417	huí	471
dēi	219	duó	269	fó	318	gū	374	hào	417	huí	473
dēn	219	duó	269	fǒu	319	gū	378	hào	418	huì	474
dēng	219	duó	270	fū	319	guā	381	hào	419	hūn	476
dēng	221			fú	320	guā	382	hào	420	hún	477
dēng	222			fú	325	guà	382	hè	421	hūn	478
dī	222	e	271	fú	327	guài	383	hè	422	huó	479
dī	224	e	271			guǎi	383	hè	428	huó	479
dǐ	225	e	272			guài	383	hēi	429	huó	481
dì	227	e	272			guān	384	hēn	431	huó	484
diā	233	èn	274	gā	334	guān	386	hēn	431		
dián	233	èn	274	gā	334	guǎn	387	hēn	431		
dián	234	ér	274	gǎi	335	guǎng	388	hēng	431	jī	487
diàn	235	ēr	275	gǎi	335	guǎng	390	hēng	431	jī	495
diào	240	ěr	276	gài	336	guàng	391	hēng	433	jī	500
diào	241			gān	337	guī	391	hōng	433	jī	501
diē	243			gān	340	guī	394	hōng	434	jiā	506
diē	243	fā	280	gàn	342	guì	395	hōng	439	jiā	511
dīng	244	fā	283	gàng	343	gūn	396	hōu	439	jiā	511
dǐng	245	fā	283	gǎng	344	gùn	397	hóu	439	jiā	514
dīng	246	fà	284	gàng	345	guò	397	hōu	440	jiǎn	515
diū	248	fān	285	gào	345	guó	397	hòu	440	jiǎn	518
dòng	248	fān	286	gǎo	350	guó	401	hù	443	jiàn	522
dōng	250	fān	288	gào	350	guò	402	hú	444	jiǎng	526
dòng	250	fàn	291	gē	351			hú	446	jiǎng	528
dǒu	253	fāng	292	gē	353			hù	447	jiǎng	529
dǒu	253	fāng	294	gě	355	hā	405	huà	449	jiào	530
dǒu	254	fāng	296	gě	355	há	405	huà	453	jiào	535
dú	255	fāng	297	gěi	357	hǎ	405	huà	455	jiǎo	535
dú	256	fēi	299	gēn	357	hà	405	huái	458	jiào	539

jiè	541	káo	603	lā	633	lín	677	mǎ	714	míng	747
jiè	544	káo	603	lā	633	lín	680	mǎ	717	míng	750
jiè	548	káo	604	lā	633	lín	680	mǎi	717	míng	750
jiè	549	ké	604	lái	634	líng	681	mǎi	718	miù	751
jīn	551	ké	607	lài	635	líng	684	mǎi	718	mó	751
jīn	556	kē	607	lān	636	líng	684	mǎn	720	mó	751
jīn	558	kē	608	hān	638	liú	685	mǎn	720	mō	753
jīng	561	kēi	611	lān	638	liú	685	mǎn	720	mō	753
jīng	566	kèn	611	láng	639	liú	690	mǎn	721	móu	756
jīng	568	kèng	611	lǎng	640	liù	690	mǎng	722	móu	756
jiōng	570	kōng	612	làng	640	lóng	691	mǎng	722	mú	756
jiōng	571	kōng	614	lào	641	lōng	693	mǎng	723	mù	756
jiū	571	kōng	614	láo	641	lòng	694	mǎo	724	mù	757
jiū	572	kóu	615	lǎo	643	lǒu	694	mǎo	724	N	
jiù	574	kóu	615	lào	646	lǒu	694	mǎo	726		
jū	576	kòu	617	lè	646	lǒu	695	mào	726		nà 761
jú	578	kū	617	lè	647	lǒu	695	méi	727	nà	761
jū	579	kū	618	lèi	647	lǔ	696	méi	730	nà	761
jù	580	kù	620	lèi	648	lǔ	696	mèi	732	nà	761
juān	584	kuā	620	lèi	649	lǔ	698	mén	732	nǎi	762
juān	584	kuā	621	lèi	650	lǔ	698	mén	732	nǎi	763
juān	585	kuā	621	lèng	651	lǔ	701	mèn	733	nǎn	764
juē	586	kuài	621	lèng	651	lǔ	701	mèng	734	nǎn	764
juē	586	kuài	621	lèng	653	lǔ	703	mèng	734	nǎn	767
juē	590	kuǎn	622	lǐ	653	luǎn	704	mèng	735	nǎn	767
juē	590	kuǎn	623	lǐ	653	luǎn	705	mèng	736	nǎng	767
jūn	590	kuàng	623	lǐ	655	luǎn	705	mǐ	736	nǎng	767
jùn	593	kuàng	624	lǐ	658	luè	706	mǐ	736	nǎng	767
K		kuàng	625	lián	663	lún	706	mǐ	737	nàng	767
		kuī	626	liǎn	667	lún	706	mǐ	738	nào	767
		kuí	627	liǎn	667	lún	708	mián	739	nào	768
kā	595	kuǐ	628	liáng	668	luó	708	miǎn	740	nào	768
kāi	596	kuí	628	liǎng	670	luó	708	miǎn	741	nào	769
kǎi	598	kūn	629	liàng	671	luó	710	miáo	742	nè	770
kān	599	kūn	629	liáo	672	luó	710	miǎo	743	nèi	770
kǎn	600	kùn	630	liǎo	674	M		miào	743	nèn	772
kǎn	600	kuò	630	liào	674			miè	744	néng	772
kāng	601	L		liè	675		m	713	miè	ní	773
kāng	602			liè	675	mǎ	713	mín	744	ní	773
kàng	602		lǎ	liè	675	mǎ	713	mín	746	nǐ	775

6 音节表

dī	775	pāi	796	píng	822	qín	867	rì	902	shān	935
nián	776	pài	796	píng	822	qín	867	róng	904	shān	935
nián	776	pan	796	pō	827	qíng	867	róng	906	shāng	937
nián	778	pán	797	pō	827	qíng	873	róu	906	shāng	938
niàn	779	pàn	798	pō	828	qǐng	874	ròu	907	shāng	939
niáng	779	pāng	799	pō	828	qíng	875	rú	907	shāo	942
niáng	779	páng	799	póu	829	qióng	875	rǔ	909	shāo	943
niào	779	pàng	800	póu	830	qiú	877	rǔ	910	shāo	943
niào	780	pào	800	pǒu	830	qiú	878	ruǎn	911	shào	944
niè	780	páo	801	pū	830	qú	880	ruì	912	shè	945
niè	780	páo	801	pú	831	qú	882	ruì	912	shè	945
níng	781	pào	802	pū	832	qū	883	rùn	913	shè	946
níng	782	pèi	803	pū	833	qù	884	ruò	913	shè	947
niù	783	pèi	803	Q		quán	884	ruò	913	shēn	949
niù	783	pèi	804			quán	885	S		shēn	952
niù	784	pēn	806			quǎn	888			shēn	954
niù	784	pēn	807			quǎn	888	sà	915	shēn	955
nóng	784	pèn	807	qí	840	quē	889	sà	915	shéng	956
nóng	786	pèng	807	qí	842	quē	889	sà	915	shéng	961
nú	787	péng	807	qià	846	quē	889	sài	916	shéng	961
nū	787	péng	809	qià	846	qún	890	sài	917	shéng	962
nú	788	pèng	809	qià	846	qún	890	sān	917	shì	963
nǔ	788	pí	809	qián	847	R		sān	922	shì	967
nuán	789	pí	811	qián	850	rán	892	sān	923	shǐ	975
nuè	789	pǐ	813	qián	854	rán	892	sāng	923	shì	976
nuó	790	pí	814	qián	855	rǎn	892	sāng	924	shǒu	984
nuò	790	piān	815	qiáng	855	rǎng	893	sāng	924	shǒu	985
O		pián	816	qiáng	857	rǎng	893	sāo	924	shòu	988
		piàn	817	qiáng	858	rǎng	893	sāo	924	shú	991
		piào	817	qiáng	858	ràng	893	sào	925	shú	994
ó	791	piào	818	qiào	859	rào	894	sè	925	shǔ	995
ou	791	piào	818	qiào	859	rǎo	894	sēn	926	shù	996
ou	791	piào	819	qiào	860	rào	894	sēng	927	shuà	999
P		piè	819	qiào	861	rè	894	shā	927	shuà	999
		piè	820	qiè	862	rè	894	shā	930	shuà	1000
		piè	820	qiè	862	rèn	896	shà	930	shuài	1000
pà	793	pin	820	qiè	863	rèn	901	shài	931	shuài	1000
pà	793	pín	820	qiè	863	rèn	901	shài	931	shuài	1000
pái	794	pín	821	qín	864	rèng	902	shài	931	shuàn	1000
pái	794	pín	822	qín	865	rèng	902	shàn	931	shuàn	1001

shuāng	1001	tán	1041	tū	1088	wén	1130	xíng	1200	yāo	1257
shuǎng	1003	tǎn	1042	tù	1091	wéng	1131	xíng	1202	yào	1257
shuí	1003	tàn	1043	tuān	1091	wèng	1131	xíng	1205	yē	1259
shuǐ	1003	tāng	1045	tuán	1092	wèng	1131	xíng	1205	yé	1260
shuì	1008	táng	1045	tuán	1092	wò	1132	xióng	1206	yē	1260
shūn	1009	tāng	1047	tuī	1092	wō	1132	xióng	1208	yè	1261
shùn	1009	tāng	1048	tuī	1094	wò	1133	xiū	1208	yī	1264
shuó	1010	tāo	1048	tuī	1094	wū	1133	xiū	1210	yí	1273
shuò	1011	tāo	1048	tuī	1094	wú	1136	xiù	1210	yí	1276
sī	1011	tǎo	1050	tūn	1095	wū	1142	xū	1211	yì	1279
sǐ	1015	tào	1051	tún	1095	wù	1147	xú	1213	yín	1287
sì	1016	tè	1051	tùn	1096			xū	1213	yín	1291
sōng	1019	tei	1052	tuò	1096	X		xù	1213	yín	1294
sóng	1020	téng	1052	tuó	1098			xuān	1215	yín	1297
sóng	1020	tí	1053	tuó	1099	xī	1150	xuān	1216	yíng	1298
sóng	1021	tí	1054	tuò	1100	xī	1155	xuān	1218	yíng	1301
sōu	1021	tí	1056			xī	1156	xuān	1219	yíng	1303
sōu	1022	tí	1057	W		xì	1158	xuān	1219	yíng	1303
sū	1022	tiān	1058			xià	1160	xuē	1219	yíng	1304
sú	1023	tián	1063	wà	1101	xià	1161	xuē	1220	yōng	1306
sù	1023	tián	1065	wá	1101	xià	1162	xuē	1221	yōng	1307
suān	1026	tiáo	1065	wǎ	1101	xiān	1165	xuē	1222	yōng	1307
suàn	1027	tiáo	1066	wà	1102	xiān	1167	xūn	1223	yōng	1308
suǐ	1027	tiáo	1068	wái	1102	xiān	1169	xūn	1224	yōu	1308
sui	1027	tiáo	1069	wái	1103	xiān	1170	xūn	1226	yóu	1310
suǐ	1028	tiē	1069	wài	1103	xiāng	1173			yóu	1314
sui	1028	tiē	1069	wǎn	1106	xiāng	1177	Y		yòu	1316
sūn	1030	tiē	1071	wán	1106	xiāng	1177	yā	1228	yū	1318
sūn	1030	ting	1071	wán	1108	xiāng	1178	yá	1230	yú	1318
suò	1030	ting	1072	wǎn	1109	xiào	1180	yǎ	1232	yū	1322
suò	1032	ting	1073	wǎng	1111	xiào	1183	yǎ	1232	yù	1324
		ting	1073	wǎng	1111	xiào	1183	yān	1234	yuān	1329
		tóng	1074	wǎng	1112	xiào	1188	yán	1236	yuán	1330
		tóng	1076	wǎng	1113	xiè	1189	yán	1241	yuǎn	1335
		tóng	1080	wéi	1115	xiè	1190	yán	1245	yuàn	1335
		tóng	1081	wéi	1117	xiè	1192	yāng	1247	yuè	1336
		tou	1082	wéi	1120	xiè	1193	yáng	1248	yuè	1336
		tou	1082	wéi	1123	xīn	1194	yǎng	1251	yūn	1339
		tou	1085	wén	1126	xīn	1199	yàng	1253	yún	1339
		tū	1085	wén	1128	xīn	1199	yāo	1254	yūn	1341
		tú	1086	wén	1130	xīn	1199	yáo	1255	yùn	1341

8 音节表

Z		zào	1351	zhàn	1360	zhèng	1380	zhuāi	1417	zòu	1438
		zé	1352	zhāng	1362	zhī	1384	zhuān	1417	zǒu	1439
zā	1343	zè	1353	zhāng	1363	zhī	1387	zhuān	1419	zòu	1439
zá	1343	zéi	1353	zhāng	1364	zhī	1390	zhuān	1420	zū	1440
zǎ	1344	zēn	1353	zhāo	1365	zhì	1393	zhuàng	1421	zú	1440
zài	1344	zèn	1353	zhāo	1366	zhōng	1398	zhuàng	1422	zū	1441
zǎi	1345	zēng	1353	zhǎo	1366	zhōng	1403	zhuì	1423	zuān	1442
zài	1345	zèng	1354	zhào	1367	zhōng	1404	zhuì	1424	zuān	1442
zán	1347	zhā	1355	zhē	1368	zhōu	1406	zhūn	1424	zuǐ	1442
zǎn	1347	zhá	1355	zhē	1368	zhōu	1407	zhūn	1425	zuǐ	1443
zān	1347	zhǎ	1356	zhé	1369	zhōu	1408	zhuó	1425	zūn	1444
zàn	1347	zhà	1356	zhé	1370	zhōu	1408	zhuó	1426	zūn	1444
zāng	1348	zhāi	1357	zhè	1371	zhū	1408	zī	1427	zuò	1444
zǎng	1348	zhái	1357	zhèn	1371	zhū	1411	zī	1429	zuò	1445
zàng	1348	zhǎi	1358	zhèn	1374	zhū	1412	zì	1431	zuò	1445
zāo	1349	zhài	1358	zhèn	1375	zhù	1414	zōng	1435	zuò	1446
záo	1349	zhān	1358	zhèng	1377	zhuā	1417	zōng	1437		
zǎo	1349	zhān	1359	zhèng	1379	zhuā	1417	zòng	1438		

新旧字形对照表

(字形后圆圈内的数字表示字形的笔数)

旧字形	新字形	新字举例	旧字形	新字形	新字举例
艹④	艹③	花草	直⑧	直⑧	值植
辶④	辶③	连速	屮⑧	屮⑨	绳礎
开⑥	开④	型形	冂⑧	冂⑧	過蝸
丰④	丰④	艳沔	垂⑧	垂⑧	睡郵
巨⑤	巨④	苕渠	食⑧	食⑧	飲飽
屯④	屯④	纯頓	郎⑧	郎⑧	廊鄉
瓦⑤	瓦④	瓶瓷	录⑧	录⑧	淥策
反④	反④	板饭	昱⑨	昱⑨	溫瘟
丑④	丑④	组祖	骨⑩	骨⑨	滑骼
发⑤	发⑤	拔茭	鬼⑩	鬼⑨	槐崑
印⑥	印⑤	茆	爲⑫	為⑨	偽鴿
耒⑥	耒⑥	耕耘	既⑪	既⑨	溉旣
吕⑦	吕⑥	侶營	蚤⑩	蚤⑨	搔騷
修⑦	修⑥	修煥	敖⑪	敖⑩	傲遨
爭⑧	争⑥	净静	莽⑫	莽⑩	莽蟒
产⑥	产⑥	彦産	眞⑩	真⑩	慎填
𠂔⑦	𠂔⑥	差莽	𡵓⑩	𡵓⑩	搖遙
井⑧	井⑥	屏拼	殺⑪	殺⑩	撥鍛
吳⑦	吳⑦	蜈虜	黃⑫	黄⑪	廣橫
角⑦	角⑦	解确	虛⑫	虚⑪	墟歛
奂⑨	奂⑦	換痰	異⑫	異⑪	冀戴
𡗗⑧	𡗗⑦	敝弊	象⑫	象⑪	像橡
耳⑧	耳⑦	敢殿	奧⑫	奧⑫	澳澳
者⑨	者⑧	都著	普⑬	普⑫	谱礎

部首检字表

〔说明〕

1. 本检字表所采用的部首与《现代汉语词典》一致。共有189部。部首次序按部首笔画数目多少排列，同画数的，按起笔、（点）—（横）—（直）ノ（撇）ㄣ（折，包括丨丿し<等笔形）的顺序排列。位于同一部首的字按除去该部首笔画以外的画数多少来排列。笔画新旧字形不同的，一律按新字形。
2. 对于一个可同时属于多个部首的字，各部首都分别收录。
3. 对于分不清部首的字或无适当部首的字，按起笔笔形，收入、一丨ノ乙五个单笔部首内。
4. 检字表后另有《难检字笔画索引》，按字的笔画数多少排列。

（一）部首目录

（部首右边的号码指检字表的页码）

一画	八(ㄩ) 15	三画	小(ㄣ) 28	子(子) 33	戈 38	月(月) 41
丶 12	人(入) 16	彳 19	口 28	彡(彡) 33	比 39	欠 42
一 12	亻 16	亻(小) 20	口 30	马(馬) 34	瓦 39	风(風) 42
丨 12	勹 17	ㄣ 21	巾 30	《 34	止 39	爻 42
ノ 12	勹(见刀) 17	勹(月) 22	山 30	四画	支 39	小(见丨)
乙(一丿) 13	儿 17	广 22	彳 30	灬 34	日 39	𠂇(𠂇)
乚 13	几(儿) 17	冂(門) 22	彡 31	斗 34	貝(貝) 39	𠂇(见彳)
二画	厶 17	辶(辶) 22	夕 31	文 34	見(見) 40	母(母) 42
ㄥ 13	又(又) 17	工 23	夕 31	方 34	父 40	水(水) 42
ㄣ 13	乚 18	土 23	彳 31	火 34	牛(牛) 40	五画
ㄣ 13	冂(巳) 18	士 24	彳(食) 31	心 35	户 35	穴 42
乚(𠂇) 13	冂(在左) 18	𠂇 24	ヨ(ヨ) 31	𠂇(𠂇) 36	𠂇(𠂇) 36	立 42
二十 14	冂(在右) 18	大 26	尸 32	王 36	韦(韋) 36	𠂇 42
厂 15	𠂇 18	尤 26	己(巳) 32	木 36	𠂇 36	𠂇 43
匚 15	𠂇 18	寸 26	弓 32	犬 38	𠂇 41	示(𠂇见)
卜(卜) 15	力 18	弋 26	𠂇 32	歹 38	斤 41	𠂇 43
乚 15	𠂇(见尸) 18	𠂇 26	𠂇 33	车(車) 38	爪(𠂇) 41	石 43
口 15						龙(龍) 44

业	44	正(正)	47	缶	49	麦(麥)	51	身	52	革	53	鹵(见鹵)	
目	44	皮	47	舌	49	走	51	角	52	頁(见頁)		鳥(见鳥)	
田	44	母(见母)		竹(𥵹)	49	赤	51	八画		骨	53	魚(见魚)	
四	45	六画		臼	50	豆	51	青	52	食(食见		十二画	
皿	45	衣	47	自	50	車(见车)		其	52	个)	53	以上	
彡(彡)	45	羊(𦍋)		血	50	酉	51	雨(雨)	52	鬼	53	黑	54
矢	46		47	舟	50	辰	51	齿(齒)	52	風(见風)		黽(见黽)	
禾	46	米	47	羽	50	豕	51	尾(尾)	53	韋(见韋)		鼠	54
白	46	来	48	聿(见聿)		鹵(鹵)	51	食(见食)		十画		鼻	54
瓜	47	老	48	艮(艮)	50	里	51	金(金见		門	53	齒(见齒)	
鸟(鳥)	47	耳	48	糸(糸见		貝(见貝)		个)	53	影	54	龍(见龍)	
用	47	臣	48	乡	50	見(见見)		佳	53	馬(见馬)			
水(见水)		西(西)	48	七画		足(足)	51	鱼(魚)	53	十一画			
矛	47	頁(頁)	48	辛	50	豸	52	門(见門)		麻	54		
丰(见丰)		卢	48	言(言见		谷	52	九画		鹿	54		
艮(见艮)		虫	48	讠	51	采	52	音	53	麥(见麥)			

(二) 检字表

1. 字右边的号码指词表正文的页码。

2. 带圆括号的字是繁体字或异体字。

(1) 部		兀	1134	且	576	求	511	(豎)	1271	斐	300
			1149		863	七画	878	囊	767	(暢)	125
		万	754	可	607	表	69		767	(4) 丿部	
义	1279		1110		609	(長)	120	(3) 丨部		一至二画	
丫	1228	与	1322	(冊)	109	(亞)	1233	三至六画		乂	1279
丸	1107		1326	丙	76	(來)	634	丰	311	九	573
之	1384	才	97	册	109	(東)	248	中	1398	乃	762
为	1117		三画	东	248	事	980		1404	匕	54
	1124	丰	311	丝	1012	枣	1350	内	770	千	848
头	1082	天	1058		五画	(兩)	670	北	44	川	161
主	1412	夫	319	夹	334	(面)	741	凸	1086	(么)	1254
半	29		320		507	八画		旧	575	久	573
州	1406	开	596	亚	1233	奏	1439	甲	511	及	498
农	784	井	566	亘	358	韭	572	申	949	三画	
良	668	无	1136	再	1345	甚	955	电	236	爻	1255
举	579	专	1417	吏	661	(甚)	952	由	1310	乏	283
叛	798	丐	336	百	23	巷	417	且	576	午	1142
(為)	1117	丕	266	而	275		1178		863	壬	900
	1124	五	1144	(互)	358	東	520	冉	893	夭	1254
(2) 一部		(市)	1343	尧	1255	歪	1103	史	975	升	956
		不	86	丞	139	面	741	央	1247	长	120
		丑	153	六画		昼	1408	凹	10		1363
		屯	1095	来	634	九画以上		出	155	币	59
			1421	严	1237	艳	1245	师	965	反	288
		一至二画		(野)	1032	哥	352	曳	1262	丹	207
七	835	互	447	巫	1134	焉	1236	曲	881	氏	978
丁	244	牙	1230	丽	661	(囊)	1350		884	鸟	1134
	1378	四画		甫	326	棘	496	肉	907		1149
三	917	平	823	更	358	(壽)	988	串	164	四画	
干	337	击	489		359	(爾)	276	七画以上		生	956
	342	未	1123	束	997	(憂)	1309	非	299	生	334
于	1318	末	753	两	670	颯	273	畅	125	矢	975
下	1162	正	1377	夾	334	整	1379	临	677	失	964
上	938		1380		507						
	939	甘	339								
丈	1364	世	977								